

DANH SÁCH HỌC SINH HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
Học Kỳ II / Năm học 2022 - 2023

STT	HỌ VÀ TÊN	Dự toán giao	LỚP	TRƯỜNG	Đối tượng	Học kỳ 2						Tổng số tiền miễn/ giảm (đồng)	Nguyên nhân
						Mã số	Mức học phí tính hưởng (đồng)	Tỷ lệ miễn/ giảm (%)	Mức miễn/ giảm (đồng)	Số tháng miễn/ giảm (tháng)	Số tiền miễn/ giảm (đồng)		
A	B		C		D	7	8	9	10=8x9	11	12=10x11	13=6+12	
A	Năm học 2022 - 2023										<u>6.450.000</u>	<u>6.450.000</u>	
I	ĐỐI TƯỢNG THUỘC HỘ NGHÈO										<u>2.100.000</u>	<u>2.100.000</u>	
1	Lý Thọ Hải		6/8	THCS Trường Chính	Hộ nghèo	26971030130HN	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
2	Nguyễn Ngọc Khánh Băng		7/4	THCS Trường Chính	Hộ nghèo	27004010024HN	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
3	Trương Gia bảo		7/5	THCS Trường Chính	Hộ nghèo	27004080122HN	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
4	Nguyễn Trần Nguyên Khang		7/9	THCS Trường Chính	Hộ nghèo	27004030138HN	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
5	Trần Hoàng Thiên Hương		8/5	THCS Trường Chính	Hộ nghèo	26971010006HN	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
6	Lý Thọ Sơn		8/8	THCS Trường Chính	Hộ nghèo	26971030130HN	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
7	Phạm Tiến Đạt		9/7	THCS Trường Chính	Hộ nghèo	27004080152HN	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
II	ĐỐI TƯỢNG THUỘC HỘ CẬN NGHÈO										<u>750.000</u>	<u>750.000</u>	
1	Nguyễn Trần Phát		7/3	THCS Trường Chính	Hộ cận nghèo	27004080148HCN	60.000	50%	30.000	5	150.000	150.000	
2	Bùi Thanh Thùy		7/4	THCS Trường Chính	Hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo	27004010134HVC	60.000	50%	30.000	5	150.000	150.000	
3	Vũ Ngọc Phương Uyên		7/6	THCS Trường Chính	Hộ cận nghèo	27004030146HCN	60.000	50%	30.000	5	150.000	150.000	
4	Nguyễn Hoàng Thanh Thảo		7/8	THCS Trường Chính	Hộ cận nghèo	27004010022HCN	60.000	50%	30.000	5	150.000	150.000	
5	Nguyễn Ngọc Lan Anh		7/8	THCS Trường Chính	Hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo	27004040140HVC	60.000	50%	30.000	5	150.000	150.000	
III	ĐỐI TƯỢNG LÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ										<u>300.000</u>	<u>300.000</u>	

STT	HỌ VÀ TÊN	Dự toán giao	LỚP	TRƯỜNG	Đối tượng	Học kỳ 2						Tổng số tiền miễn/ giảm (đồng)	Nguyên nhân
						Mã số	Mức học phí tính hưởng (đồng)	Tỷ lệ miễn/ giảm (%)	Mức miễn/ giảm (đồng)	Số tháng miễn/ giảm (tháng)	Số tiền miễn/ giảm (đồng)		
A	B		C		D	7	8	9	10=8x9	11	12=10x11	13=6+12	
3.3	TRUNG HỌC CƠ SỞ												
1	Châu Văn Đô Rin		8/11	THCS Trường Chinh	Dân tộc Chăm		60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
IV	ĐỐI TƯỢNG LÀ CON THƯƠNG BINH, LIỆT SĨ										<u>300.000</u>	<u>300.000</u>	
1	Trần Mai Thảo Ngọc		6/10	THCS Trường Chinh	Con thương binh	12806.KNA	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
V	ĐỐI TƯỢNG KHUYẾT TẬT										<u>3.000.000</u>	<u>3.000.000</u>	
1	Phạm Trương Quốc Cường		6/3	THCS Trường Chinh	Khuyết tật	08/HCM/TB/216	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
2	Kiều Minh Anh		6/6	THCS Trường Chinh	Khuyết tật	08/HCM/TB/50	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
3	Trần Nguyễn Minh Thái		6/7	THCS Trường Chinh	Khuyết tật	08/HCM/TB/50	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
4	Trịnh Ngọc Hùng		6/8	THCS Trường Chinh	Khuyết tật	2697100125	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
5	Nguyễn Minh Bảo		6/8	THCS Trường Chinh	Khuyết tật	08/HCM/TB/09	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
6	Hoàng Nhật Minh		6/9	THCS Trường Chinh	Khuyết tật	2697100126	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
7	Nguyễn Hoàng Minh		7/8	THCS Trường Chinh	Khuyết tật	2700400188	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
8	Lê Huỳnh Minh Khoa		7/9	THCS Trường Chinh	Khuyết tật	08/HCM/BTH/228	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
9	Lê Hoàng Yến		8/8	THCS Trường Chinh	Khuyết tật	76/HCM/TB/082	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
10	Nguyễn Đức Khải		9/8	THCS Trường Chinh	Khuyết tật	08/HCM/TB/046	60.000	100%	60.000	5	300.000	300.000	
	Tổng cộng										6.450.000	6.450.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hoàng Minh

Tân Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Trịnh